

Bản án số: 414/2025/DS-PT

Ngày: 06/05/2025

“Đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Phan Nhứt Bình

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** ông Đỗ Xuân Lượng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 677/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc: *“Đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2024/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau bị kháng cáo;

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 191/2025/QĐPT-DS ngày 18/4/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1960 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, Tp., tỉnh Cà Mau.

1.2. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

1.3. Ông **Nguyễn Văn B** (Chết ngày 06/5/2023)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn B:

1.3.1 Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975

1.3.2. Ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1980

1.3.3. Bà Nguyễn Huỳnh M, sinh năm 1982

1.3.4. Bà Nguyễn Huỳnh E, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Ấp Ô, xã L, Tp ., tỉnh Cà Mau.

1.3.5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

1.3.6. Bà Nguyễn Kiều D, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Quốc T1, bà Nguyễn Huỳnh M, bà Nguyễn Kiều D, bà Nguyễn Huỳnh E: Ông Phan Hoàng B1, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Đường H, khóm F, phường F, Tp ., tỉnh Cà Mau (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Ô, xã L, Tp ., tỉnh Cà Mau

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Văn T2: Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Ấp Ô, xã L, Tp ., tỉnh Cà Mau. (Có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1959 (Có mặt)

2. Bà Châu Hoài T4, sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: Ấp Ô, xã L, Tp ., tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Châu Hoài T4: Bà Nguyễn Thị T3.

3. Bà Nguyễn Thị Hồng K

4. Ông Nguyễn Quốc K1

Cùng địa chỉ: Ấp Ô, xã L, Tp ., tỉnh Cà Mau.

5. Ủy ban nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau

Địa chỉ: Số G, đường N, khóm A, Phường I, Tp ., tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Văn Đ, chết năm 1957 và cụ Nguyễn Thị H2, chết ngày 02/5/1999. Cụ Đ và cụ H2 có 04 người con, gồm:

Người thứ nhất: Ông Nguyễn Văn Đ1, chết năm 1971. Ông Đ1 có vợ là bà Nguyễn Thị H3, chết năm 2016. Ông Đ1 và bà H3 có 02 người con là ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1967. Ông Nguyễn Văn H có vợ là Nguyễn Thị T3; ông H và bà T3 có 04 người con gồm: Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Hồng K, Nguyễn Quốc K1.

Người thứ hai: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1948 (chết ngày 06/5/2023). Ông B có 06 người con gồm: Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Quốc T1, bà Nguyễn Huỳnh M, bà Nguyễn Huỳnh E, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Kiều D.

Người thứ ba: Ông Nguyễn Văn H4, chết năm 1968 (không có vợ, con)

Người thứ bốn: Bà Trần Thị N, chết năm 1974 (không có chồng, con).

Sinh thời, cụ H2 và cụ Đ có tạo lập được phần đất diện tích 20.490m² tại ấp Ô, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Sau khi cụ Đ chết thì cụ H2 cùng con trai là ông Nguyễn Văn Đ1 tiếp tục quản lý, sử dụng đất; đến năm 1971 ông Đ1 chết, cụ H2 tiếp tục quản lý sử dụng đất. Đến năm 1980, cụ H2 cho con trai là ông Nguyễn Văn B phần đất diện tích 3.710m², thuộc thửa 449, tờ bản đồ số 1, ông B đã nhận đất ngày 11/5/2000; việc cho đất chỉ bằng lời nói, hiện nay ông B và các con ông B đang ở trên phần đất. Đồng thời, bà Nguyễn Thị T3 là mẹ của ông T2 có chuyển nhượng cho ông B phần đất diện tích 1.320m² thửa 455, việc chuyển nhượng không có giấy tờ; hiện nay ông B đang quản lý, sử dụng phần đất tổng diện tích 5.030m², phần đất còn lại trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) do cụ H2 đứng tên diện tích 15.450m², thuộc thửa 456, tờ bản đồ số 1.

Phần đất còn lại diện tích 15.450m² cụ H2 cùng với ông H quản lý, sử dụng. Đến năm 1990, cụ H2 kê khai đăng ký QSDĐ và được Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố C cấp giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích 20.490m², trong đó có cả phần đất ông B được cụ H2 cho và nhận chuyển nhượng của bà T3 nhưng chưa tách ra. Đến ngày 02/5/1999 cụ H2 chết, không để lại di chúc, còn ông H đi làm ăn nơi khác. Ngày 12/01/2000, ông T2 là cháu cố cụ H2 tự lập biên bản họp thân tộc và nhờ những người không phải là người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2 như ông Nguyễn Phú V, bà Nguyễn Thị L2, ông Nguyễn Văn H5 ký tên vào biên bản, trong khi đó không có mặt ông B, ông H và bà H1. Ông T2 dựa vào biên bản họp thân tộc nên làm thủ tục chuyển tên toàn bộ diện tích đất 20.490m² sang cho ông T2 đứng tên.

Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

Hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố C

cấp ngày 03/3/2000 cho ông Nguyễn Văn T2 đứng tên diện tích 20.490m² thuộc thửa 456, 449, 479, 455 tờ bản đồ số 01, tại ấp Ô, xã L, thành phố C;

Tách diện tích đất 5.030m² thửa 449, 455 tờ bản đồ số 1 do cụ Nguyễn Thị H2 đứng tên qua cho ông Nguyễn Văn B.

Chia di sản thừa kế của cụ H2 diện tích đất 15.450m² cụ thể như sau: Các nguyên đơn tự nguyện giao 01 nền nhà diện tích 300m² cho ông T2; ông B yêu cầu được nhận diện tích đất 2.180m² (trong đó có 01 nền nhà ngang 06m, dài 30m, diện tích 180m² thuộc thửa 456 và 2.000m² đất nông nghiệp thuộc thửa 579); diện tích còn lại ông B đồng ý giao cho ông H và bà H1.

Ông H và bà H1 thống nhất phần đất chia cho ông B 2.180m²; Phần còn lại đồng ý cho ông T2 phần đất thổ cư 300m² gắn liền căn nhà của ông T2, phần đất ruộng còn lại 11.500m² và đất vườn 1.470m² yêu cầu chia mỗi người được ½ diện tích.

Bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Về hàng thừa kế của cụ Đ và cụ H2, thống nhất như nguyên đơn trình bày.

Nguồn gốc phần đất các nguyên đơn khởi kiện là của cụ H2 tự khai phá vào năm 1962, diện tích đất là 25 công tầm lớn tọa lạc tại ấp Ô, xã L, thành phố C. Cụ H2 cho ông Nguyễn Văn B 05 công tầm lớn, cho vào thời gian nào không nhớ; còn lại 20 công là của cụ H2. Năm 1980 ông H và bà kết hôn, nên cụ H2 giao toàn bộ phần đất cho ông H và bà quản lý canh tác. Đến năm 1990, cụ H2 đăng ký kê khai cấp QSDĐ với diện tích 20.490m² được UBND thị xã C, tỉnh Minh Hải (nay là thành phố C, tỉnh Cà Mau) cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho cụ H2 đứng tên. Năm 1987, ông H đã bỏ nhà đi ở với người khác. Thời điểm cấp đất hộ gia đình cụ H2 gồm có: Cụ H2, bà T3, bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Hồng K, Nguyễn Quốc K1. Năm 1989 bà H1 có chồng và sống bên chồng.

Năm 1999 cụ H2 chết, trước đó có lập di ngôn cho bà Nguyễn Thị L2 ngày 30/9/2016, có ông Trần Thanh N1 làm chứng và được Phòng Tư pháp thành phố Cà Mau chứng thực ngày 30/9/2016. Do bà và ông T2 là người thờ cúng ông bà, nên vào ngày 12/01/2000 gia đình có tổ chức họp thân tộc thống nhất giao toàn bộ phần đất diện tích 20.490m² cho cháu cố là Nguyễn Văn T2 để thờ cúng ông bà, có ông Nguyễn Phú V, ông Nguyễn Văn H5, bà Nguyễn Thị L2 và bàn cận, kế cận là ông Trương Minh D1, ông Lâm Văn B2 chứng kiến. Biên bản họp thân tộc có ấp, xã xác nhận. Dựa trên biên bản họp thân tộc này, ông T2 đi đăng ký kê khai và chuyển tên QSDĐ sang ông T2 đứng tên.

Bà có chuyển nhượng cho ông B2 diện tích đất 1.230m², với giá 4.500.000 đồng để lấy tiền lo đám tang cho cụ H2, có làm giấy tay nhưng nay đã thất lạc.

Hiện phần đất tranh chấp bà đang ở cùng với Nguyễn Văn T2, Châu Hoài T4, Nguyễn Quốc K1, Nguyễn Thị Hồng K. Trên đất có 01 căn nhà kiên cố của vợ chồng Nguyễn Văn T2 và 01 căn nhà kiên cố của vợ chồng Nguyễn Thị Hồng K và các cây trồng; có mộ cụ Nguyễn Thị H2, cụ Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn

Đ1. Hiện nay, bà và ông T2 là người thờ cúng cụ H2, cụ Đ và ông Đ1. Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, bà không đồng ý, vì ông T2 đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ hợp pháp.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 29 tháng 07 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38, Điều 157, Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 5, Điều 166, Điều 609 của BLDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H1 về buộc ông T2 trả lại diện tích đất 17.428,7,7m², yêu cầu chia thừa kế phần đất 17.428,7m² nêu trên và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T2 đứng tên; đất tọa lạc tại ấp Ô, xã L, thành phố C.

- Buộc ông T2 dành ra phần đất có khu mô diện tích 24m² và phần đất kích thước chiều ngang 03m tính từ ranh đất giáp với Trương Văn D2 đo trở qua phía nhà anh B3 và chị K, chiều dài tính từ lộ bê tông đến khu mô là 58,87m để làm lối đi chung vào khu mô.

Ngoài ra án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chấp hành bản án.

Ngày 09/8/2024 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Hoàng B1 có đơn kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn

Tại phiên toà phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Hoàng B1 trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét bởi bà H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1990 với diện tích 20.450m², bà H2 chết không để lại di chúc. Tuy nhiên ông Nguyễn Văn T2 là cháu cố của bà H2 lập biên bản hợp thân tộc lập ngày 12/01/2000, và chính quyền địa phương xác nhận nội dung biên bản sau thời điểm hợp. Đối với Tờ Di N2 của bà Nguyễn Thị L2 đề ngày 20/9/2016 về việc bà H2 cho đất, tuy nhiên bà H2 mất ngày 02/5/1999 và người làm chứng là ông Trần Thanh N1 (chồng bà L2) không khách quan cũng không đúng theo quy định về thời gian được chứng thực việc lập di ngôn. Năm 2015 khi phát hiện ông T2 có biên bản hợp thân tộc và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì vậy các nguyên đơn khởi kiện và

vụ án kéo dài cho đến nay. Hiện nay nguyên đơn ông Nguyễn Văn H không có đất ở và sản xuất phải ở nhờ nhà người khác, kính mong cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Không đồng ý với lời trình bày của ông Phan Hoàng B1, phần đất mồ mả gia đình ông T2 không cản trở. Năm 2015 khi ông B còn sống gia đình ông T2 có bàn bạc với phía gia đình ông B về tu sửa tôn tạo mộ phần và ông B đồng ý, phần mồ mả gia đình ông T2 sửa sang lại không phải là đập phá như ông B1 trình bày. Việc ông T2 đứng tên đất là do có sự thống nhất từ dòng họ thân tộc, ông B đã được cụ H2 cho đất trước đó, năm 1990 cụ H2 được Ủy ban cấp hơn 20 ngàn m² đất thì phần sau đó cụ H2 cho ông T2. Ông T2 là người sống cùng cụ H2 và nuôi dưỡng đến khi cụ H2 mất, sau đó có xin ý kiến của bà con thân tộc và xin Ủy ban cấp giấy đất. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các Quyết định, Thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận phần đất tranh chấp do cụ H2 để lại, cụ H2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1990. Thời điểm trước khi chết cụ H2 lập di ngôn và có người làm chứng, đồng thời có biên bản họp thân tộc. Ông T2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2000 tuy nhiên từ đó đến nay nguyên đơn không có yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế cho đến năm 2022, tại cấp phúc thẩm nguyên đơn cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh nào mới cho kháng cáo của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Năm 1990, cụ Nguyễn Thị H2 kê khai đăng ký và được UBND thị xã C (nay là thành phố C) cấp giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích 20.490m² thuộc các thửa 449, 455, 456, 579, tờ bản đồ số 01, tại ấp Ông M1, xã L, thành phố C. Sau khi cụ H2 chết thì vào ngày 03/3/2000, UBND thành phố C đã cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Nguyễn Văn T2 đứng tên cũng với diện tích 20.490m² thuộc thửa 456, 449, 479, 455 nêu trên.

Theo lời trình bày của nguyên đơn thì vào năm 1980 cụ H2 đã cho con trai là ông Nguyễn Văn B phần đất thuộc thửa 449 với diện tích 3.710m² và bà Nguyễn Thị T3 (mẹ ông T2) đã chuyển nhượng cho ông B phần đất với diện tích 1.320m² thuộc thửa 455. Theo nguyên đơn thì phần đất 20.490m² mà cụ H2 được cấp giấy chứng nhận vào năm 1990 và hiện nay là ông T2 đang đứng tên trên giấy chứng nhận bao gồm cả phần đất mà cụ H2 đã cho ông B và cả phần đất bà T3 đã chuyển nhượng cho ông B.

Tại yêu cầu khởi kiện ban đầu, nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận của ông T2, đề nghị được tách phần diện tích đất 5.030m² thuộc thửa 449, 455 cho ông Nguyễn Văn B và đề nghị được chia di sản thừa kế của cụ H2 với phần đất còn lại có diện tích 15.450m².

[2] Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn lại thống nhất xác định theo Bản vẽ diện tích đất là tại các thửa số 1, 2, 3 do ông B và các con ông B quản lý sử dụng, không có tranh chấp; chỉ tranh chấp thửa số 4 diện tích 3.503m² và thửa số 5 diện tích 13.924,9m² do bị đơn đang quản lý sử dụng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại cho nguyên đơn diện tích đất theo đo đạc tại thửa số 4 và thửa số 5 với diện tích 17.428,7m²; nguyên đơn xác định đây là di sản của cụ H2 để lại.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo Bản vẽ hiện trạng ngày 28/6/2023 của Công ty TNHH MTV T5, tổng diện tích khu đất đo đạc là 31.480,7m², gồm các thửa số 525, 526, 533, 541, 185 được trích đo thành các thửa mang số 1, 2, 3, 4, 5. Theo đó thửa 1 diện tích 6.212m² đất lúa, thửa 2 diện tích 5.896m² đất lúa, thửa 3 diện tích 1.944m² đất lúa, thửa 4 diện tích 3.503,8m² đất ở nông thôn và cây lâu năm, thửa 5 diện tích 13.924,9m² đất lúa. Bản vẽ không thể hiện được các thửa đất số 456, 449, 479, 455 diện tích 20.490m² mà ông T2 được cấp giấy chứng nhận tương ứng với các thửa đất nào trong số các thửa đất 525, 526, 533, 541, 185 cũng như tương ứng với thửa nào trong số các thửa 1,2,3,4,5. Trên bản vẽ không thể hiện được các thửa 4, 5 với diện tích 17.428,7m² mà nguyên đơn đang tranh chấp có thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng của ông T2 hay không? Tổng diện tích các thửa 1,2,3,4,5 là 31.480,7m² trong khi giấy chứng nhận của ông T2 chỉ có tổng diện tích là 20.490m². Nguyên đơn ban đầu xác định di sản của cụ H2 để lại là phần đất có diện tích 15.450m² nhưng tại phiên tòa sơ thẩm lại xác định di sản của cụ H2 có diện tích 17.428,7m² mà không lý giải rõ tại sao lại có sự thay đổi diện tích này?

Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T2 nhưng lại không làm rõ việc bà T3 thừa nhận có bán 1.230m² đất cho ông B và giấy chứng nhận đứng tên ông T2 đang bao gồm cả phần đất này; điều này gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông B.

Năm 1990, cụ H2 kê khai đăng ký và được UBND thị xã C (nay là thành phố

C) cấp giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích 20.490m² thuộc các thửa 449, 455, 456, 579; sau đó ông T2 là người được đứng tên trên giấy chứng nhận các thửa đất của cụ H2. Ông T2, bà T3 thừa nhận việc bà T3 có chuyển nhượng cho ông B phần đất diện tích 1.230m². Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T3 xác định ông B và các con đang quản lý, sử dụng 14.052m² đất. Như vậy, phần đất diện tích 1.230m² có thuộc phần đất mà ông B đang quản lý, sử dụng và có thuộc giấy chứng nhận của cụ H2 (hiện nay là giấy chứng nhận của ông T2) hay không? Cấp sơ thẩm chưa làm rõ di sản của cụ H2 để lại là phần đất nào? có diện tích bao nhiêu? thuộc vị trí nào trên bản vẽ hiện trạng?

[3] Ông Nguyễn Văn B là con ruột của cụ H2, là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H2; ông H và bà H1 thuộc hàng thừa kế thứ hai của cụ H2 (cháu nội cụ H2) đồng thời là người thừa kế thế vị của ông Đ1 (con cụ H2). Cụ H2 chết không để lại di chúc. Việc ông B, bà H1, ông H không sống chung với cụ H2, không trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cụ H2 không làm mất đi quyền thừa kế của ông B, bà H1, ông H đối với di sản của cụ H2. Ông T2, bà T3 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, lo mai táng, thờ cúng cụ H2, thờ cúng các con đã chết của cụ H2 cũng như đang trực tiếp sử dụng, canh tác phần đất sẽ được xem xét để tính công sức khi chia di sản thừa kế của cụ H2.

Sau khi cụ H2 chết, ông T2, bà T3 lập biên bản họp thân tộc ngày 12/01/2000 có mặt hai người bác, một người cô trong thân tộc nhưng lại không có những người thừa kế hợp pháp của cụ H2. Những người bác, người cô này không có quyền định đoạt đối với di sản của cụ H2 nhưng lại đứng ra quyết định giao toàn bộ các thửa đất của cụ H2 đang đứng tên trên giấy chứng nhận cho ông T2. UBND thành phố C chỉ căn cứ vào biên bản họp thân tộc này đã thu hồi giấy chứng nhận cấp cho cụ H2 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới cho hộ gia đình ông T2 mà chưa xác minh làm rõ ý kiến những người thừa kế hợp pháp của cụ H2.

[4] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy việc thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau giải quyết lại theo quy định pháp luật.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Đương sự không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Nhựt Bình

Hồ Thị Thanh Thúy

Nguyễn Văn Minh

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND CC tại TP Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND tỉnh Cà Mau;
- Cục THADS tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự (15);
- Lưu (VP 05, HSVA 02) (ĐHV)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Minh